VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018*

THÔNG TƯ
Ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Thủy sản, Lâm nghiệp; Cục trưởng các Cục: Bảo vệ thực vật, Thú y, Chăn nuôi, Trồng trọt, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Phụ lục I. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu.

Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi.

Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn.

Mục 6. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 7. Bảng mã số HS đối với danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường.

Mục 8. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Mục 9. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản sống được phép nhập khẩu làm thực phẩm.

Mục 10. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

Mục 11. Bảng mã số HS đối với danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Mục 12. Bảng mã số HS đối với danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 13. Bảng mã số HS đối với Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Mục 14. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm trao đổi quốc tế trong trường hợp đặc biệt.

Mục 15. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm hạn chế trao đổi quốc tế.

Mục 16. Bảng mã số HS đối với danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

Mục 17. Bảng mã số HS đối với danh mục các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

Mục 18. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.

Mục 19. Bảng mã số HS đối với danh mục thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Mục 20. Bảng mã số HS đối với danh mục sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mục 21. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam.

Mục 22. Bảng mã số HS đối với danh mục phân bón.

Mục 23. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Mục 24. Bảng mã HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Mục 25. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 26. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Mục 27. Bảng mã số HS đối với danh mục về lĩnh vực khai thác thủy sản.

2. Phụ lục II. Bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 1768 dòng hàng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu.

Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi.

Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn.

Mục 6. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 7. Bảng mã số HS đối với danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường.

Mục 8. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Mục 9. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản sống được phép nhập khẩu làm thực phẩm.

Mục 10. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

Mục 11. Bảng mã số HS đối với danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Mục 12. Bảng mã số HS đối với danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 13. Bảng mã số HS đối với danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Mục 14. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm trao đổi quốc tế trong trường hợp đặc biệt.

Mục 15. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm hạn chế trao đổi quốc tế.

Mục 16. Bảng mã số HS đối với danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

Mục 17. Bảng mã số HS đối với danh mục các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

Mục 18. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.

Mục 19. Bảng mã số HS đối với danh mục thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Mục 20. Bảng mã số HS đối với danh mục sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mục 21. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam.

Mục 22. Bảng mã số HS đối với danh mục phân bón.

Mục 23. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Mục 24. Bảng mã HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Mục 25. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 26. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Mục 27. Bảng mã số HS đối với danh mục về lĩnh vực khai thác thủy sản.

Mục 1. BẢNG MÃ SỐ HS CỦA DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.29.00	- - Loại khác	
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.30.90	- - Loại khác	
0101.90.00	- Loại khác	
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.29	- - Loại khác:	
	- - - Gia súc đực:	
0102.29.11	- - - - Bò thiến (SEN)	
0102.29.19	- - - - Loại khác	
0102.29.90	- - - Loại khác	
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.39.00	- - Loại khác	
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.90.90	- - Loại khác	
01.03	**Lợn sống**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.10.90	- - Loại khác	
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.20.90	- - Loại khác	
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.11.90	- - - Loại khác	
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.12.90	- - - Loại khác	
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.13.90	- - - Loại khác	
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.14.90	- - - Loại khác	
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.15.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống (SEN), trừ gà chọi	
	- - - Gà chọi:	
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	
0105.94.49	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0105.94.99	- - - - Loại khác	
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống (SEN)	
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống (SEN)	
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	
0106.14.00	- - Thỏ	
0106.19.00	- - Loại khác	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với động vật sống trên cạn
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	
0106.39.00	- - Loại khác	
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	
0106.49.00	- - Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0203.19.00	- - Loại khác	
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0203.29.00	- - Loại khác	
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	
0204.50.00	- Thịt dê	
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	
0206.22.00	- - Gan	
0206.29.00	- - Loại khác	
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	
0206.49.00	- - Loại khác	
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	
0207.14.20	- - - Đùi	
0207.14.30	- - - Gan	
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	
0207.14.99	- - - - Loại khác	
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	
0207.27.99	- - - - Loại khác	
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	
0207.60.00	- Của gà lôi	
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	
0208.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0208.90.90	- - Loại khác	
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10.00	- Của lợn	
0209.90.00	- Loại khác	
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	
0210.19.90	- - - Loại khác	
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	
0210.99.20	- - - Da lợn khô	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0210.99.90	- - - Loại khác	
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	
0401.10.90	- - Loại khác	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	
0401.20.90	- - Loại khác	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	
0401.40.90	- - Loại khác	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	
0401.50.90	- - Loại khác	
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.49	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.99	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.21.90	- - - Loại khác	
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.29.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.99.00	- - Loại khác	
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**	
0403.10	- Sữa chua:	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10.29	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10.99	- - - Loại khác	
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	
0403.90.90	- - Loại khác	
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0404.10.10	- - Dạng bột	
0404.10.90	- - Loại khác	
0404.90.00	- Loại khác	
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405.10.00	- Bơ	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	
0405.90.30	- - Ghee	
0405.90.90	- - Loại khác	
04.06	**Pho mát và curd**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	
0406.10.20	- - Curd	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	
0406.20.90	- - Loại khác	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	
0407.11.90	- - - Loại khác	
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	
0407.19.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	
0407.19.99	- - - - Loại khác	
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	
0407.29.90	- - - Loại khác	
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	
0407.90.90	- - Loại khác	
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	
0408.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	
0408.99.00	- - Loại khác	
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0410.00.10	- Tổ yến	
0410.00.90	- Loại khác	
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	
0502.90.00	- Loại khác	
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	
0505.10.90	- - Loại khác	
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	
0505.90.90	- - Loại khác	
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	
0506.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	
0507.90.90	- - Loại khác	
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	
0508.00.90	- Loại khác	
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	Trừ các sản phẩm làm dược liệu: Ngô công (rết), Thuyền thoái (xác ve sầu lột), Toàn yết (bọ cạp), A Giao (keo da lừa), huyết hươu khô, nhung hươu khô
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0511.91.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi
0511.99.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	
1501.90.00	- Loại khác	
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Ăn được	
1502.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.10.90	- - Loại khác	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.20.90	- - Loại khác	
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	Áp dụng đối với sáp ong
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1601.00.90	- Loại khác	
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1602.10.90	- - Loại khác	
1602.20.00	- Từ gan động vật	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học(SEN)	
1602.31.99	- - - - Loại khác	
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.32.90	- - - Loại khác	
1602.39.00	- - Loại khác	
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.41.90	- - - Loại khác	
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.42.90	- - - Loại khác	
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.99	- - - - Loại khác	
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	
1702.19.00	- - Loại khác	
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1901.10.99	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.90	- Loại khác:	
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.90.19	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa(SEN)	
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	
1901.90.39	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
	- Loại khác:	
2202.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	
2301.20.90	- - Loại khác	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	
2309.10.90	- - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.19	- - - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.90	- - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501.10.00	- Casein	Áp dụng đối với Casein sữa
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**	
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	
3502.19.00	- - Loại khác	
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	Áp dụng đối với các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm có nguồn gốc động vật

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	
4101.90.90	- - Loại khác	
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
4102.10.00	- Loại còn lông	
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	
4102.29.00	- - Loại khác	
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20.00	- Của loài bò sát	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4103.30.00	- Của lợn	
4103.90.00	- Loại khác	
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	
4302.19.00	- - Loại khác	
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	
5101.19.00	- - Loại khác	
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	
5101.29.00	- - Loại khác	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.19.00	- - Loại khác	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	
5105.29.00	- - Loại khác	
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.39.00	- - Loại khác	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	

Mục 2

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	**Ngựa**		**Ngựa, lừa, la sống**	**01.01**
1.1	Ngựa nội	Các giống ngựa nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.2	Ngựa ngoại	Ngựa Carbadin	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.3	Ngựa lai	Các tổ hợp lai giữa các giống nêu tại mục 1.1 và mục 1.2	- Loại để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
1.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
2	**Bò**		**Động vật sống họ trâu, bò**	**01.02**
2.1	Bò nội	Các giống: Bò Vàng (Bos indicus), bò H'Mông, bò U đầu rìu, bò Phú Yên.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.2	Bò sữa	Các giống: Holstein Friesian (HF), Jersey.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.3	Bò thịt	Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BBB).	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
2.4	Bò lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3.	- Loại để nhân giống	0102.29
			- Loại khác	0102.29
2.5	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.10.00
2.6	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
3	**Trâu**		**Động vật sống họ trâu, bò**	**01.02**
3.1	Trâu nội	Giống trâu nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
3.2	Trâu ngoại	Trâu Murrah	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
3.3	Trâu lai	Các tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 3.1 và mục 3.2	- Loại để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
2.5	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.10.00
2.6	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
4	**Lợn**		**Lợn sống**	**01.03**
4.1	Lợn nội	Ỉ, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mẹo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ, Táp Ná, Vân Pa (mini Quảng Trị).	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	
			-- Trọng lượng dưới 50kg	0103.91.00
			-- Trọng lượng từ 50kg trở lên	0103.92.00

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
4.2	Lợn ngoại	- Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15); - L (19, 95, 06, 11, 64); - VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23); - FH (004, 012, 016, 019, 025, 100);	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác -- Trọng lượng dưới 50kg -- Trọng lượng từ 50kg trở lên	0103.91.00 0103.92.00
4.3	Lợn lai	Tổ hợp lai của các giống lợn nêu tại mục 4.1 và 4.2.	- Loại để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác -- Trọng lượng dưới 50kg -- Trọng lượng từ 50kg trở lên	0103.91.00 0103.92.00
4.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
4.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
5	**Dê**		**Cừu, dê sống**	**01.04**
5.1	Dê nội	Các giống: Dê Cỏ, dê Bách Thảo	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.2	Dê ngoại	Các giống: Saanen; Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.3	Dê lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên	- Loại để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
5.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
6	**Cừu**		**Cừu, dê sống**	**01.04**
		Cừu Phan Rang	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.10.10
			- Loại khác	0104.10.90
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
7	**Gà**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
7.1	Gà nội	Gà Ri, gà Mía, gà Hồ, gà Đông Tảo, gà Tàu vàng, gà Tre, gà Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), gà Tè, gà Ác, gà H'Mông, gà nhiều cựa Phú Thọ, gà Tiên Yên, gà Ri Ninh Hòa	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10 0105.94.41
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.2	Gà ngoại			
7.2.1	Gà hướng thịt	- Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres), Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Indian River Meat; Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
7.2.2	Gà hướng trứng	- Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock- 380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, Isa Warren, I Shaver, Dominant, Ai C□p, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.2.3	Gà kiêm dụng	Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao, Grimaud	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.3	Gà lai	Tổ hợp lai của các giống gà tại mục 7.1 và 7.2	- Loại để nhân giống	0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.11.10
8	**Vịt**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
8.1	Vịt hướng thịt	CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star76, M14, M15, Szarwas	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.2	Vịt hướng trứng	Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15-Đại Xuyên, Star13	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.3	Vịt kiêm dụng	Bầu Quỳ, Bầu Bến, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Biển 15-Đại Xuyên, Cổ Lũng, Hòa Lan	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.4	Vịt lai	Tổ hợp lai của các giống vịt nội, vịt ngoại nêu tại mục 8.1 và 8.2	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.5	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11
9	**Ngan**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
9.1	Ngan nội	Dé, Trâu, Sen	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
9.2	Ngan ngoại	Ngan Pháp (R31, R51, R71)	- Loại nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.3	Ngan lai	Tổ hợp lai của các giống ngan nêu tại mục 9.1 và 9.2	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11
10	**Ngỗng**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
10.1	Ngỗng nội	Cỏ, Sư Tử	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.2	Ngỗng ngoại	Rheinland, Landes, Hungari	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.3	Ngỗng lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 10.1 và 10.2	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
10.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.91
11	**Thỏ**		**Động vật sống khác**	**01.06**
11.1	Thỏ nội	Các giống: Thỏ Đen, thỏ Xám.		0106.14.00
11.2	Thỏ ngoại	Các giống: Newzealand, California, Hungari, Panon		0106.14.00
11.3	Thỏ lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên		0106.14.00
12	Chim bồ câu	Bồ câu nội, Titan, Mimas và các tổ hợp lai của các giống bồ câu trên		0106.39.00
13	Chim cút			0106.39.00
14	Đà điểu	Châu Phi (Ostrich): dòng Zim, Aust, Blue, Black và các tổ hợp lai; Châu Úc: BV1, BV2, BV3, BV4		0106.33.00
15	Ong	Các giống ong nội, các giống ong Ý và các tổ hợp lai của các giống ong trên		0106.41.00
16	Tằm			
16.1		Tằm Lưỡng hệ, tằm Đa hệ, tằm Thầu dầu lá sắn, tằm GQ 2218, tằm lai TN 1278		0106.49.00
16.2		Trứng tằm của các giống quy định tại mục 16.1		0511.99.20

Mục 3

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ HIẾM CẤM XUẤT KHẨU

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	**Bò**	Bò H'Mông	**Động vật sống họ trâu, bò**	**01.02**
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên	Tinh dịch động vật họ trâu bò	0511.10.00
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Phôi là hợp tử trong giai đoạn khoảng tám tuần sau khi thụ tinh	0511.99.90
2	**Lợn**	Lợn Ỉ, Lợn Mường Khương, Lợn Vân Pa (mini Quảng Trị)	**Lợn sống**	**01.03**
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Phôi là hợp tử trong giai đoạn khoảng tám tuần sau khi thụ tinh.	0511.99.90
3	**Gà**	Gà Đông Tảo, gà Hồ, gà Mía, gà H'Mông, gà Ác.	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
			- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.49 0105.94.99
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.11.10
4	**Vịt**	Vịt Bầu Quỳ, Vịt Bầu Bến	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
			- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11

Mục 4

DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG PHA LOÃNG, BẢO TỒN TINH GIỐNG VẬT NUÔI

Số TT	Loại hàng hóa	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	**Môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi**	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật khác (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người, động vật**	**3821**
		- Loại khác	3821.00.90

Mục 5
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC NGUỒN GEN VẬT NUÔI QUÝ HIẾM CẦN BẢO TỒN

Số TT	Loại vật nuôi	Nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	**Ngựa**	Ngựa Bạch	**Ngựa, lừa, la sống**	**01.01**
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
	Tinh	Tinh của giống ngựa nêu trên	Tinh dịch động vật nuôi	0511.99.10
	Phôi	Phôi của giống ngựa nêu trên	Loại khác	0511.99.90
2	**Bò**	Các giống bò: Mèo (bò H'Mông), U đầu rìu	**Động vật sống họ trâu, bò**	**01.02**
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên	Tinh dịch động vật họ trâu bò	0511.10.00
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Loại khác	0511.99.90
3	**Lợn**	Các giống lợn: Ỉ, Ba Xuyên, Cỏ, Mán, Táp Ná, Vân Pa	**Lợn sống**	**01.03**
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên	Tinh dịch động vật nuôi	0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Loại khác	0511.99.90

Số TT	Loại vật nuôi	Nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
4	**Gà**	Các giống gà: Hồ, Mía, Đông Tảo, Tè (lùn), Tre; nhiều cựa Phú Thọ	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
			- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.94.40 0105.94.49 0105.94.99 0105.11.90
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.11.10
5	**Vịt**	Các giống vịt: Bầu Bến, Bầu Quỳ, Kỳ Lừa	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
			- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.19.11
6	**Ngan**	Các giống ngan: Dé, Trâu	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
			- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.19.11

Số TT	Loại vật nuôi	Nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
7	**Giống ngỗng**	Các giống ngỗng: Cỏ, Sư Tử	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
			- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.19.91

Mục 6. BẢNG MÃ SỐ HS CỦA DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	
0106.19.00	- - Loại khác	Áp dụng đối với động vật dưới nước
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với động vật dưới nước hoặc lưỡng cư
0106.39.00	- - Loại khác	
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	
0208.40.90	- - Loại khác	
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	

0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	
0210.92.90	- - - Loại khác	
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	- - - Cá bột:	
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus)*(SEN)	
0301.11.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio)*	
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus)*	
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens)*	
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus)*	
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus)*	
0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini)* (SEN)	
0301.11.99	- - - - Loại khác	
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	
	- - - Loại khác:	
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni)* (SEN)	
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus)* (SEN)	
0301.19.99	- - - - Loại khác	
	- Cá sống khác:	

0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN)	
0301.93.90	- - - Loại khác	
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN)	
0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN)	
0301.99.29	- - - - Loại khác	
	- - - Cá nước ngọt khác:	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* (SEN)	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN)	
0301.99.49	- - - - Loại khác	
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN)	
0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN)	
0301.99.59	- - - - Loại khác	
0301.99.90	- - - Loại khác	
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	

	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	
0302.19.00	- - Loại khác	
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo* ssus, *Hippoglossus stenolepis)*	
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)*	
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.)*	
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)*	
0302.29.00	- - Loại khác	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)*	
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)*	
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)*	

0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	
0302.39.00	- - Loại khác	
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*, cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*	
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattu* s)	
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*	
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum)*	
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	
0302.49.00	- - Loại khác	

	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	
0302.59.00	- - Loại khác	
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*:	
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius)*	
0302.72.90	- - - Loại khác	
0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	

0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	
0302.79.00	- - Loại khác	
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.)*	
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae)*	
0302.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus)*	
0302.89.13	- - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops)*	
0302.89.14	- - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla)*, cá hiên chấm (*Drepane punctata)* và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda)*	
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	
0302.89.18	- - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus)*	
0302.89.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola)*	
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus)* và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus)*	
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha)*	
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu)* và cá tra dầu (*Sperata seenghala)*	
0302.89.29	- - - - Loại khác	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	

0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	
0302.92.00	- - Vây cá mập	
0302.99.00	- - Loại khác	
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka)*	
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho)*	
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	
0303.19.00	- - Loại khác	
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	

0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	
0303.29.00	- - Loại khác	
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)*	
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.)*	
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)*	
0303.39.00	- - Loại khác	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)*	
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)*	
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)*	
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*:	
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus)*	
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis)*	
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	
0303.49.00	- - Loại khác	

	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*, cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*:	
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus)* (SEN)	
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (*Scomber japonicus)* (SEN)	
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*	
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum)*	
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	
0303.59	- - Loại khác:	
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta)*; cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni)*	
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.)*	

0303.59.90	- - - Loại khác	
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	
0303.69.00	- - Loại khác	
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.)*	
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0303.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus)*	
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops)*	
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	

0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla)*, cá hiên chấm (*Drepane punctata)* và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda)*	
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	
0303.89.18	- - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus)*	
0303.89.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola)*	
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus)* và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus)*	
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha)*	
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu)* và cá tra dầu (*Sperata seenghala)*	
0303.89.29	- - - - Loại khác	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	
0303.92.00	- - Vây cá mập	
0303.99.00	- - Loại khác	
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*:	
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	

0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus)*	
0304.39.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*	
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	
0304.49.00	- - Loại khác	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	

0304.52.00	- - Cá hồi	
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	
0304.59.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*:	
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus)*	
0304.69.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae:*	
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	

0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	
0304.79.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*	
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*	
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae)*	
0304.89.00	- - Loại khác	
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla,*	

	Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	
0304.99.00	- - Loại khác	
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay.
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0305.20.90	- - Loại khác	
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	

0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila)*, cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus)* và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis)*	
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	
	- - - Loại khác:	
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	
0305.39.92	- - - - Của cá biển	
0305.39.99	- - - - Loại khác	
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla,*	

	Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	
0305.49.00	- - Loại khác	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*,	

	cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*	
0305.59	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* và *Thryssa spp., Encrasicholina spp.)* (SEN)	
0305.59.29	- - - - Loại khác	
0305.59.90	- - - Loại khác	
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*	
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	
0305.69.90	- - - Loại khác	
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	

	- - - Bong bóng cá:	
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết (SEN)	
0305.72.19	- - - - Loại khác (SEN)	
	- - - Loại khác:	
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	
0305.72.99	- - - - Loại khác	
0305.79	- - Loại khác:	
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	
0305.79.90	- - - Loại khác	
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:	
0306.11.10	- - - Hun khói	
0306.11.90	- - - Loại khác	
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:	
0306.12.10	- - - Hun khói	
0306.12.90	- - - Loại khác	
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	
0306.14.90	- - - Loại khác	
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*	
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon)*	
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*:	

0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	
0306.17.19	- - - - Loại khác	
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*:	
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	
0306.17.29	- - - - Loại khác	
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	
0306.17.90	- - - Loại khác	
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:	
0306.31.10	- - - Để nhân giống	
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:	
0306.32.10	- - - Để nhân giống	
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*	
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon)*:	
0306.35.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)* (SEN)	
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* (SEN)	
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* (SEN)	

0306.36.19	- - - - Loại khác (SEN)	
	- - - Loại khác, sống:	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*	
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*	
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	
0306.36.29	- - - - Loại khác	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*	
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*	
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	
0306.36.39	- - - - Loại khác	
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.39.10	- - - Sống	
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.91.21	- - - - Hun khói	
0306.91.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.91.31	- - - - Hun khói	
0306.91.39	- - - - Loại khác	
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.92.21	- - - - Hun khói	
0306.92.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.92.31	- - - - Hun khói	
0306.92.39	- - - - Loại khác	

0306.93	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	- - - - Hun khói	
0306.93.29	- - - - Loại khác	
0306.93.30	- - - Loại khác	
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.94.21	- - - - Hun khói	
0306.94.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.94.31	- - - - Hun khói	
0306.94.39	- - - - Loại khác	
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	
0306.95.29	- - - - Loại khác	
0306.95.30	- - - Loại khác	
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.99.21	- - - - Hun khói	
0306.99.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.99.31	- - - - Hun khói	
0306.99.39	- - - - Loại khác	
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay.
	- Hàu:	

0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.12.00	- - Đông lạnh	
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.19.30	- - - Hun khói	
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten:*	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.22.00	- - Đông lạnh	
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.29.40	- - - Hun khói	
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.)*:	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.32.00	- - Đông lạnh	
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.39.40	- - - Hun khói	
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	
0307.42.19	- - - - Loại khác	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	

0307.42.29	- - - - Loại khác	
0307.43	- - Đông lạnh:	
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	
0307.43.90	- - - Loại khác	
0307.49	- - Loại khác:	
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	
0307.49.29	- - - - Loại khác	
0307.49.30	- - - Hun khói	
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.)*:	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.52.00	- - Đông lạnh	
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.59.30	- - - Hun khói	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.60.50	- - Hun khói	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae)*:	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.72.00	- - Đông lạnh	

0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.79.40	- - - Hun khói	
	- Bào ngư (*Haliotis spp.)* và ốc nhảy (*Strombus spp.)*:	
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.10	- - - Sống	
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* đông lạnh	
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* đông lạnh	
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* ở dạng khác:	
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.87.20	- - - Hun khói	
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* ở dạng khác:	
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.88.20	- - - Hun khói	
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.92.00	- - Đông lạnh	
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.99.40	- - - Hun khói	
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay

	thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea)*:	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.12.00	- - Đông lạnh	
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0308.19.30	- - - Hun khói	
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)*:	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.22.00	- - Đông lạnh	
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0308.29.30	- - - Hun khói	
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.)*:	
0308.30.10	- - Sống	
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.30.30	- - Đông lạnh	
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0308.30.50	- - Hun khói	
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.90.30	- - Đông lạnh	
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	

0308.90.50	- - Hun khói	
0308.90.90	- - Loại khác	
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	
0507.90.90	- - Loại khác	
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	Trừ sản phẩm đã sơ chế; trừ sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	
0508.00.90	- Loại khác	
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	Áp dụng với trứng sử dụng làm giống.
0511.91.30	- - - Da cá	Trừ da cá đã thuộc để làm nguyên liệu sản xuất
0511.91.90	- - - Loại khác	
0511.99	- - Loại khác:	

0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật thủy sản nuôi
0511.99.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật thủy sản; trừ các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	Trừ các sản phẩm đã chế biến ở dạng thực phẩm chức năng; các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.10.90	- - Loại khác	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.20.90	- - Loại khác	
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.11.90	- - - Loại khác	
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.12.90	- - - Loại khác	
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	

	- - - Từ cá trích dầu:	
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.13.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.13.99	- - - - Loại khác	
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.)*:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	
1604.14.19	- - - - Loại khác	
1604.14.90	- - - Loại khác	
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.15.90	- - - Loại khác	
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.16.90	- - - Loại khác	
1604.17	- - Cá chình:	
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.17.90	- - - Loại khác	
1604.18	- - Vây cá mập:	
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	
	- - - Loại khác:	
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.18.99	- - - - Loại khác	
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.19.90	- - - Loại khác	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
1604.20.20	- - Xúc xích cá	
1604.20.30	- - Cá viên	
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	

	- - Loại khác:	
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
1605.10	- Cua, ghẹ:	
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.10.90	- - Loại khác	
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	
1605.29.90	- - - Loại khác	
1605.30.00	- Tôm hùm	
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.54.90	- - - Loại khác	
1605.55.00	- - Bạch tuộc	
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	
1605.57	- - Bào ngư:	
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.57.90	- - - Loại khác	
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	

1605.59.00	- - Loại khác	
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	
1605.62.00	- - Cầu gai	
1605.63.00	- - Sứa	
1605.69.00	- - Loại khác	
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	Trừ các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	
2301.20.90	- - Loại khác	

MỤC 7: BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01.06	**Động vật sống khác.**	
	- Động vật có vú:	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Baba gai (*T.steinachderi*); Baba hoa (*Trionyx sinensis*); Baba Nam bộ (*T.cartilagineus*); Rùa (*Cuora trifasciata*)	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: (Lưỡng cư); Ếch đồng (*Rana tigrine*); Ếch Thái lan (*Rana rugulosa Weigmann*)	kg/con
03.01	**Cá sống.**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	- - - Cá bột:	
0301.11.19	- - - - Loại khác: Cá Ali (*Sciaenochromis ahli*); Cá Ba lưỡi (*Barbichthys laevis*); Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) (*Gymnocorymbus ternetzi*); Cá Bã trầu (*Trichopis vittatus*); Cá Bạc đầu (*Aplocheilus panchax*); Cá Bảy màu (cá Khổng tước) (*Poecilia reticulata*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá Bươm giả (*Pararhodeus kyphus*); Cá Bươm (*Acanthorhodeus daycus*); Cá Bươm be nhỏ (*Pararhodeus elongatus*); Cá Bươm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá Cầu vồng (*Glossolepis incisus*); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus (armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chài (*Leptobarbus hoevenii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chép (*Cyprinus carpio*); Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (*Cyprinus Sp*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) (*Brachychalcinus orbicularis*); Cá Chọi (cá	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Xiêm, cá Phướn) (*Betta splendens var.*); Cá Chốt (*Mystus gulio*); Cá Chốt bông (*Leiocassis siamensis*); Cá Chốt sọc thường (*Mystus vittatus*); Cá Chốt vạch (*Mystus mysticetus*); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Chuôn hai màu (*Epalzeorhynchos bicolor*); Cá Chuôn bụng sắc (*Zacco spilurus*); Cá Chuôn bụng tròn (*Zacco platypus*); Cá Chuôn Xiêm (*Epalzeorhynchos siamensis*); Cá Chuột (các loài) (*Corydoras sp*); Cá Cóc (*Cyclocheilichthys enoplos* Bleeker 1850); Cá Cóc đậm *(Cyclocheilichthys apogon*); Cá Dĩa các loại (*Symphysodon spp*); Cá Diếc nhằng (*Aphyocypris pooni*); Cá Đầu lân kim tuyến (*Aequidens pulcher*); Cá Đòng đong *(Barbodes semifaciolatus*); Cá Đong chấm (*Barbodes stigmatosomus*); Cá Đong gai sông Đà (*Barbodes takhoaensis*); Cá Đỏ mang (*Barbodes orphoides*); Cá Đuôi cờ nhọn (*Pseudotropheus dayi*); Cá Đuôi cờ (cá Thia lia) (*Macropodus opercularis*); Cá Ét mọi (*Morulius chrysophekadion*); Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) (*Crossocheilus siamensis*); Cá Hắc bố lũy (*Molliensia latipinna*); Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà) (*Apteronotus albifrons*); Cá Hắc Long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá He vàng (*Barbodes altus*); Cá He đỏ (*Barbodes schwanenfeldii*); Cá Hòa lan râu (Poecilia sphenops var,); Cá Hoà lan tròn (*Poecilia velifera var,*); Cá Hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá Hoàng kim (*Cichlasoma aureum*); Cá Hoàng tử phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá Hoàng quân sáu sọc (*Tilapia kuttikoferi*); Cá Hỏa khẩu (*Cichlasoma helleri*); Cá He (*Barbodes altus*); Cá Heo chân (*Acanthopus choirohynchos*); Cá Heo chấm (*Botia beauforti*); Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) (*Botia macracanthus*); Cá Heo rê (*Botia horae*); Cá Heo râu (*Botia molerti*); Cá Heo rừng (*Botia hymenophysa*); Cá Heo vạch (*Botia modesta*); Cá Hồng két (*Cichlasoma citrinellum x C.spirulum*); Cá Hồng kim (Hồng kiếm) (*Xiphophorus maculatus var,*); Cá Hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá Hồng vĩ (*Phractocephalus hemioliopterus*); Cá Huyết long (Cá Rồng) (*Scleropages formosus*); Cá Huyết trung hồng (zebra) (*Metriaclima zebra*); Cá Khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá Khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá Kim Long hồng vỹ (*Scleropages Formosus*); Cá Kim long Úc (Trân châu long) (*Scleropages leichardti*); Cá Kim thơm bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) (*Cichlasoma bifasciatum*); Cá Lăng đuôi đỏ (*Mystus wyckoides*); Cá Lìm kìm ao	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lòng tong (*Esomus danrica*); Cá Lòng tong dị hình (*Rasbora heteromorpha*); Cá Lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) (*Rasbora lateristriata*); Cá Lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá Lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá Lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá Lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá Lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá Lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá Lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Măng rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Măng rổ (*Toxotes chatareus*); Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) (*Batrachus grunniens*); Cá Mè lúi (*Osteochilus hasseltii*); Cá Mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciata*); Cá Mương nam (*Luciosoma setigerum*); Cá Neon (*Paracheirodon innesi*); Cá Ngân Long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) (*Scleropages jardini*); Cá Ngũ vân (*Barbodes partipentazona*); Cá Ngựa chấm (*Hampala dispar*); Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) (*Hampala macrolepidota*); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) (*Brachydanio rerio*); Cá Nho chảo (*Sarcocheilichthys nigripinis*); Cá Ống điếu (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiscus*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Quan đao (*Geophagus surinamensis*); Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) (*Barbodes leiacanthus*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá Sặc vện *(Nandus nandus*); Cá Sấu hỏa tiễn (cá Kìm sông) (*Xenentodon cancila*); Cá Sóc (*Oryzias laticeps*); Cá Sơn bầu (*Chanda wolffii*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Thái hổ, cá Hường (*Datnioides microlepis*); Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá Thanh ngọc (*Trichopis pumilus*); Cá Thần tiên (cá Ông tiên) (*Pterophyllum scalare*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá Trắng (*Barbodes binotatus*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); Cá Trèn bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá Trèn đá (*Kryptopterus cryptopterus*); Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) (*Kryptopterus bicirrhis*); Cá Trèn mỡ (*Kryptopterus apogon*);	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) (*Labeo bicolor*); Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) (*Labeo frenatus*); Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) (*Pseudotropheus socolofi*); Cá Tứ vân (*Barbodes tetrazona*); Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi) (*Carassius auratus*); Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) (*Epalzeorhynchos frenatus*); Cá Xảm mắt bé (*Daniops nammuensis*); Cá Xảm mắt to (*Daniops macropterus*).	
	- - - Loại khác: Có thể bao gồm các dạng: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành…	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	kg/con
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	kg/con
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	kg/con
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	kg/con
0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini*) (SEN)	kg/con
0301.11.99	- - - - Loại khác: Cá Ali (*Sciaenochromis ahli*); Cá Ba lưỡi (*Barbichthys laevis*); Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) (*Gymnocorymbus ternetzi*); Cá Bã trầu (*Trichopis vittatus*); Cá Bạc đầu (*Aplocheilus panchax*); Cá Bảy màu (cá Khổng tước) (*Poecilia reticulata*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá Bươm giả (*Pararhodeus kyphus*); Cá Bươm (*Acanthorhodeus daycus*); Cá Bươm be nhỏ (*Pararhodeus elongatus*); Cá Bươm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá Cầu vồng (*Glossolepis incisus*); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus (armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chài (*Leptobarbus hoevenii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (*Cyprinus Sp*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) (*Brachychalcinus orbicularis*); Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) (*Betta*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	splendens var.); Cá Chốt (*Mystus gulio*); Cá Chốt bông (*Leiocassis siamensis*); Cá Chốt sọc thường (*Mystus vittatus*); Cá Chốt vạch (*Mystus mysticetus*); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Chuôn hai màu (*Epalzeorhynchos bicolor*); Cá Chuôn bụng sắc (*Zacco spilurus*); Cá Chuôn bụng tròn (*Zacco platypus*); Cá Chuôn Xiêm (*Epalzeorhynchos siamensis*); Cá Chuột (các loài) (*Corydoras sp*); Cá Cóc (*Cyclocheilichthys enoplos* Bleeker 1850); Cá Cóc đậm *(Cyclocheilichthys apogon*); Cá Dĩa các loại (*Symphysodon spp*); Cá Diếc nhằng (*Aphyocypris pooni*); Cá Đầu lân kim tuyến (*Aequidens pulcher*); Cá Đòng đong *(Barbodes semifaciolatus*); Cá Đong chấm (*Barbodes stigmatosomus*); Cá Đong gai sông Đà (*Barbodes takhoaensis*); Cá Đỏ mang (*Barbodes orphoides*); Cá Đuôi cờ nhọn (*Pseudotropheus dayi*); Cá Đuôi cờ (cá Thia lia) (*Macropodus opercularis*); Cá Ét mọi (*Morulius chrysophekadion*); Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) (*Crossocheilus siamensis*); Cá Hắc bố lũy (*Molliensia latipinna*); Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà) (*Apteronotus albifrons*); Cá Hắc Long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá He vàng (*Barbodes altus*); Cá He đỏ (*Barbodes schwanenfeldii*); Cá Hoà lan râu (Poecilia sphenops var,); Cá Hòa lan tròn (*Poecilia velifera var*,); Cá Hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá Hoàng kim (*Cichlasoma aureum*); Cá Hoàng tử phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá Hoàng quân sáu sọc (*Tilapia kuttikoferi*); Cá Hỏa khẩu (*Cichlasoma helleri*); Cá He (*Barbodes altus*); Cá Heo chân (*Acanthopus choirohynchos*); Cá Heo chấm (*Botia beauforti*); Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) (*Botia macracanthus*); Cá Heo rê (*Botia horae*); Cá Heo râu (*Botia molerti*); Cá Heo rừng (*Botia hymenophysa*); Cá Heo vạch (*Botia modesta*); Cá Hồng két (*Cichlasoma citrinellum x C.spirulum*); Cá Hồng kim (Hồng kiếm) (*Xiphophorus maculatus var,*); Cá Hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá Hồng vĩ (*Phractocephalus hemioliopterus*); Cá Huyết trung hồng (zebra) (*Metriaclima zebra*); Cá Khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá Khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá Kim long Úc (Trân châu long) (*Scleropages leichardti*); Cá Kim thơm bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) (*Cichlasoma bifasciatum*); Cá Lăng đuôi đỏ (*Mystus wyckoides*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lòng tong (*Esomus danrica*); Cá Lòng tong dị hình (*Rasbora heteromorpha*); Cá Lòng tong đá	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(*Rasbora paviana*); Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) (*Rasbora lateristriata*); Cá Lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá Lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá Lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá Lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá Lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá Lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá Lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Măng rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Măng rổ (*Toxotes chatareus*); Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) (*Batrachus grunniens*); Cá Mè lúi (*Osteochilus hasseltii*); Cá Mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciata*); Cá Mương nam (*Luciosoma setigerum*); Cá Neon (*Paracheirodon innesi*); Cá Ngân Long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) (*Scleropages jardini*); Cá Ngũ vân (*Barbodes partipentazona*); Cá Ngựa chấm (*Hampala dispar*); Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) (*Hampala macrolepidota*); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) (*Brachydanio rerio*); Cá Nho chảo (*Sarcocheilichthys nigripinis*); Cá Ống điếu (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiscus*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Quan đao (*Geophagus surinamensis*); Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) (*Barbodes leiacanthus*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá Sặc vện *(Nandus nandus*); Cá Sấu hỏa tiễn (cá Kìm sông) (*Xenentodon cancila*); Cá Sóc (*Oryzias laticeps*); Cá Sơn bầu (*Chanda wolffii*); Cá Thái hổ, cá Hường (*Datnioides microlepis*); Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá Thanh ngọc (*Trichopis pumilus*); Cá Thần tiên (cá Ông tiên) (*Pterophyllum scalare*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá Trắng (*Barbodes binotatus*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); Cá Trèn bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá Trèn đá (*Kryptopterus cryptopterus*); Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) (*Kryptopterus bicirrhis*); Cá Trèn mỡ (*Kryptopterus apogon*); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) (*Labeo bicolor*); Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) (*Labeo frenatus*); Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) (*Pseudotropheus socolofi*); Cá Tứ vân (*Barbodes tetrazona*); Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) (*Epalzeorhynchos frenatus*); Cá Xảm mắt bé (*Daniops nammuensis*); Cá Xảm mắt to (*Daniops macropterus*).	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.19	- - Loại khác: cá nước mặn, nước lợ	
0301.19.10	- - - Cá bột: Cá Bướm biển (Angel oriole) (*Centropyge bicolor*); Cá Căng ba chấm (*Terapon puta*); Cá Căng mõm nhọn *(Terapon oxyrhynchus*); Cá Căng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá Căng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá Khoang cổ (*Amphiprion frenatus*); Cá Mang rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Mang rổ (*Toxotes chatareus*); Cá May (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá Nâu (*Scatophagus argus*); Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) (*Tetrodon fluviatilis*); Cá Nóc dài (*Tetrodon leiurus*); Cá Nóc mít (*Tetrodon palembangensis*).	
	- - - Loại khác: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành	
0301.19.99	- - - - Loại khác: Cá Bướm biển (Angel oriole) (*Centropyge bicolor*); Cá Căng ba chấm (*Terapon puta*); Cá Căng mõm nhọn *(Terapon oxyrhynchus*); Cá Căng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá Căng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá Khoang cổ (*Amphiprion frenatus*); Cá Mang rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Mang rổ (*Toxotes chatareus*); Cá May (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá Nâu (*Scatophagus argus*); Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) (*Tetrodon fluviatilis*); Cá Nóc dài (*Tetrodon leiurus*); Cá Nóc mít (*Tetrodon palembangensis*).	
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột(SEN)	
0301.93.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN): Cá măng biển (*Chanos chanos);* Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm (*Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ (*Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen (*Epinephelus malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu (*Epinephelus coioides);* Cá Mú (song) chấm gai (*Epinephelus areolatus);* Cá Mú (song) chấm tổ ong (*Epinephelus merna);* Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (*Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch (*Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột (*Cromileptes altivelis);* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp (*Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (*Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ (*Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao (*Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang (*Epinephelus fasciatus);* Cá Mú (song) vạch (*Epinephelus brunneus).*	
0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN): Làm thực phẩm, nghiên cứu…: Cá măng biển (*Chanos chanos);* Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm (*Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ (*Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen (*Epinephelus malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu (*Epinephelus coioides);* Cá Mú (song) chấm gai (*Epinephelus areolatus);* Cá Mú (song) chấm tổ ong (*Epinephelus merna);* Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (*Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch (*Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột (*Cromileptes altivelis);* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp (*Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (*Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ (*Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao (*Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang (*Epinephelus fasciatus);* Cá Mú (song) vạch (*Epinephelus brunneus).*	
	- - - Cá bột loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN): Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (*Oreochromis mosambicus*); Cá Rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*);	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758) Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*); *Coregonus lavaretus* L.	
0301.99.29	- - - - Loại khác: Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	yarrelli); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (*Oreochromis mosambicus*); Cá Rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*);	
	- - - Cá nước ngọt khác: (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) (SEN)	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	tonkinensis); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); Cá Trắng (*Barbodes binotatus* Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*); cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838);	
	- - - Cá biển khác: (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN): Cá măng biển (*Chanos chanos);*	kg/con
0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN): Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm (*Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ (*Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen (*Epinephelus malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu (*Epinephelus coioides);* Cá Mú (song) chấm gai (*Epinephelus areolatus);* Cá Mú (song) chấm tổ ong (*Epinephelus merna);* Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (*Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch (*Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột (*Cromileptes altivelis);* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp (*Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (*Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ (*Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao (*Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang (*Epinephelus fasciatus);* Cá Mú (song) vạch (*Epinephelus brunneus).*	kg/con
0301.99.59	- - - - Loại khác: Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*);	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.99.90	- - - Loại khác: có thể có loài cá nuôi nước lợ: Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (*Oreochromis mosambicus*); Cá Rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*);	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*);	
03,06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306,31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống: tôm hùm đá (*Panulirus homarus)*	kg
0306.31.20	- - - Loại khác, sống: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu…): tôm hùm đá (*Panulirus homarus)*	kg
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu…): tôm hùm đá (*Panulirus homarus)*	kg
0306.33.00	- - Cua, ghẹ: Cua Biển (*Scylla paramamosain*); Cua Xanh (cua Bùn) (*Scylla serrata*); Cua Cà ra (*Erischei sinensis*); Ghẹ Xanh (*Portunus pelagicus*); Cua đồng (*Somanniathelphusa sinensis*);	kg
0306,36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) (SEN)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) (SEN)	kg
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) (SEN)	kg
0306.36.19	- - - - Loại khác (SEN): Tôm He Ấn Độ (*Penaeus indicus*); Tôm He Nhật (*Penaeus japonicus*); Tôm Mùa (tôm Lớt) (*Penaeus merguiensis*); Tôm Nương (*Penaeus orientalis*); Tôm Rảo (*Metapenaeus ensis*); Tôm Thẻ rằn (*Penaeus semisulcatus*); Tôm càng sông (*Macrobrachium nipponense*);	kg
	- - - Loại khác, sống: (có thể để nuôi thương phẩm, thực phẩm, nghiên cứu…)	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	kg
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	kg
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg
0306.36.29	- - - - Loại khác: Tôm He Ấn Độ (*Penaeus indicus*); Tôm He Nhật (*Penaeus japonicus*); Tôm Mùa (tôm Lớt) (*Penaeus merguiensis*); Tôm Nương (*Penaeus orientalis*); Tôm Rảo (*Metapenaeus ensis*); Tôm Thẻ rằn (*Penaeus semisulcatus*); Tôm càng sông (*Macrobrachium nipponense*);	kg
0306,39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.39.10	- - - Sống: *Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,*	kg
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: *Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,*	kg
03,07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	- Hàu:	
0307,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống: Hầu cửa sông (*Crasostrea rivularis*); Hầu biển (Thái Bình Dương) (*Crasostrea gigas* Thunberg,1793); Hầu Belchery (*Crasostrea Belchery*);	kg
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hầu cửa sông (*Crasostrea rivularis*); Hầu biển (Thái Bình Dương) (*Crasostrea gigas* Thunberg,1793); Hầu Belchery (*Crasostrea Belchery*);	kg
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307,21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống: Điệp quạt (*Mimachlamys crass)*	kg
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (*Mimachlamys crass)*	kg
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307,31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống: Vẹm xanh (*Perna viridis* Linnaeus 1758)	kg
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Vẹm xanh (*Perna viridis* Linnaeus 1758)	kg
	- Mực nang và mực ống:	
0307,42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	
0307.42.11	- - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.): mực nang vân hổ (Sepia pharaonis Ehrenberg, 1831)	kg
0307.42.19	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831)	kg
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307.42.21	- - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)	kg
0307.42.29	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831)	kg
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):	
0307,71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống: Nghêu (ngao) dầu (*Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa *Paphia undulata*; Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Sò huyết (*Arca granosa*); Sò long (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Anadara nodifera*)	kg
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Nghêu (ngao) dầu (*Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa *Paphia undulata*; Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Sò huyết (*Arca granosa*); Sò long (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Anadara nodifera*)	kg
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):	
0307,81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống: Bào ngư bầu dục *Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) *Haliotis diversicolor* Reeve, 1846; Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina* Linné, 1758)	kg
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Bào ngư bầu dục *Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) *Haliotis diversicolor* Reeve, 1846; Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina* Linné, 1758)	kg
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307,91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống: Điệp quạt (*Mimachlamys crass*); ngán (*Austriella corrugata*); ốc hương (*Babylonia areolata* Link, 1807); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc trắng (Mã thị) (*Pteria martensii*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (*Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Tu hài (*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (Cristaria bialata); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cummigii*); Trai cóc (trai cơm) (*Lampotula leai*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*).	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (*Mimachlamys crass*); ngán (*Austriella corrugata*); ốc hương (*Babylonia areolata* Link, 1807); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc trắng (Mã thị) (*Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (*Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Tu hài (*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (*Cristaria bialata*); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cummigii*); Trai cóc (trai cơm) *(Lampotula leai*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*).	kg
03,08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống: Hải sâm (*Holothuria Stichopus japonicus selenka*); Hải sâm cát (Đồn đột) (*Holothuria scabra*)	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hải sâm (*Holothuria Stichopus japonicus selenka*); Hải sâm cát (Đồn đột) (*Holothuria scabra*)	
0308,90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0308.90.10	- - Sống: cầu gai (nhím biển) (*Hemicentrotus pulcherrimus*); cầu gai tím (*Authoeidaris erassispina*); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767)	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh: cầu gai (nhím biển) (*Hemicentrotus pulcherrimus*); cầu gai tím (*Authoeidaris erassispina*); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767)	
05,11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
	- Loại khác:	
0511,91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Ốc nhồi *(Pila polita);* Trai cánh mỏng *(Cristaria bialata);* Trai cánh xanh *(Sinohyriopsis cummigii);* Trai cóc (trai cơm) *(Lampotula leai);* Trai sông *(Sinanodonta elliptica);* Cua đồng *(Somanniathelphusa sinensis);* Tôm càng sông *(Macrobrachium nipponense);* Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii);* Cá Ali *(Sciaenochromis ahli);* Cá Anh vũ *(Semilabeo obscorus);* Cá Ba lưỡi *(Barbichthys laevis);* Cá Ba sa *(Pangasius bocourti);* Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) *(Gymnocorymbus ternetzi) ;* Cá Bã trầu *(Trichopis vittatus);* Cá Bạc đầu *(Aplocheilus panchax);* Cá Bảy màu (cá Khổng tước) *(Poecilia reticulata);* Cá Bông lau *(Pangasius krempfi);* Cá Bống cát *(Glossogobius giuris);* Cá Bống cau *(Butis butis);* Cá Bống kèo (cá kèo) *(Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng *(Oxyeleotris marmoratus);* Cá Bống mít *(Stigmatogobius sadanundio);* Cá Bỗng *(Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Bươm giả *(Pararhodeus kyphus);* Cá Bươm *(Acanthorhodeus daycus);* Cá Bươm be nhỏ *(Pararhodeus elongates);* Cá Bươm be dài *(Rhodeus ocellatus);* Cá Cầu vồng *(Glossolepis incises);* Cá Chạch *(Mastacembelus);* Cá Chạch bông *(Mastacembelus (armatus) favus);* Cá Chạch khoang *(Mastacembelus circumceintus);* Cá Chạch lá tre (Chạch gai) *(Macrognathus aculeatus);* Cá Chạch rằn *(Mastacembelus taeniagaster);* Cá Chạch sông	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(Mastacembelus armatus); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) *(Pangio kuhlii);* Cá Chài *(Leptobarbus hoevenii);* Cá Chành dục *(Channa gachua);* Cá Chát vạch *(Lissochilus clivosius);* Cá Chày (cá Chài) *(Leptobarbus hoevenii);* Cá Chép *(Cyprinus carpio);* Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (Cy*prinus Sp);* Cá Chiên *(Bagarius yarrelli);* Cá Chim *(Monodactylus argenteus);* Cá Chim dơi bốn sọc *(Monodactylus sebae);* Cá Chim trắng *(Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) *(Brachychalcinus orbicularis);* Cá Chình *(Anguilla spp);* Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) *(Betta splendens var.);* Cá Chốt *(Mystus gulio);* Cá Chốt bông *(Leiocassis siamensis);* Cá Chốt sọc thường *(Mystus vittatus);* Cá Chốt vạch *(Mystus mysticetus);* Cá Chuối (cá Sộp) *(Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa *(Channa maculatus);* Cá Chuôn hai màu *(Epalzeorhynchos bicolor);* Cá Chuôn bụng sắc *(Zacco spilurus);* Cá Chuôn bụng tròn *(Zacco platypus);* Cá Chuôn Xiêm *(Epalzeorhynchos siamensis);* Cá Chuột (các loài) *(Corydoras sp);* Cá Còm (cá Nàng hai) *(Notopterus chitala ornate);* Cá Cóc *(Cyclocheilichthys enoplos* Bleeker 1850); Cá Cóc đậm *(Cyclocheilichthys apogon);* Cá Dĩa các loại *(Symphysodon spp);* Cá Diếc *(Carassius auratus);* Cá Diếc nhằng *(Aphyocypris pooni);* Cá Đầu lân kim tuyến *(Aequidens pulcher);* Cá Đòng đong *(Barbodes semifaciolatus);* Cá Đong chấm *(Barbodes stigmatosomus);* Cá Đong gai sông Đà *(Barbodes takhoaensis);* Cá Đỏ mang *(Barbodes orphoides);* Cá Đuôi cờ nhọn *(Pseudotropheus dayi);* Cá Đuôi cờ (cá Thia lia) *(Macropodus opercularis);* Cá Ét mọi *(Morulius chrysophekadion);* Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) *(Crossocheilus siamensis);* Cá Hắc bố lũy *(Molliensia latipinna);* Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà) *(Apteronotus albifrons);* Cá Hắc Long *(Osteoglossum ferreirai);* Cá He vàng *(Barbodes altus);* Cá He đỏ *(Barbodes schwanenfeldii);* Cá Hòa lan râu *(Poecilia sphenops var,);* Cá Hòa lan tròn *(Poecilia velifera var,);* Cá Hoàng đế *(Cichla ocellaris);* Cá Hoàng kim *(Cichlasoma aureum);* Cá Hoàng tử phi châu *(Labidochromis caeruleus);* Cá Hoàng quân sáu sọc *(Tilapia kuttikoferi);* Cá Hỏa khẩu *(Cichlasoma helleri);* Cá He *(Barbodes altus);* Cá Heo chân *(Acanthopus choirohynchos);* Cá Heo chấm *(Botia beauforti);* Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) *(Botia macracanthus);* Cá Heo rê *(Botia horae);* Cá Heo râu *(Botia molerti);* Cá Heo rừng *(Botia*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	hymenophysa); Cá Heo vạch *(Botia modesta);* Cá Hồi vân *(Onchorhynchus mykiss);* Cá Hồng két *(Cichlasoma citrinellum x C.spirulum);* Cá Hồng kim (Hồng kiếm) *(Xiphophorus maculatus var,);* Cá Hồng nhung *(Hyphessobrycon callistus);* Cá Hồng vĩ *(Phractocephalus hemioliopterus);* Cá Huyết long (Cá Rồng). (Scleropages formosus); Cá Huyết trung hồng (zebra) (*Metriaclima zebra);* Cá Hú *(Pagasius conehophilus);* Cá Kết *(Micronema bleekeri);* Cá Khủng long vàng *(Polypterus senegalus);* Cá Khủng long bông *(Polypterus ornatipinnis);* Cá Kim Long hồng vỹ *(Scleropages Formosus);* Cá Kim long Úc (Trân châu long) *(Scleropages leichardti);* Cá Kim thơm bảy màu *(Cichlasoma salvini)* Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) *(Cichlasoma bifasciatum);* Cá Lăng nha *(Mystus wolffii);* Cá Lăng chấm *(Hemibagrus guttatus/elongates);* Cá Lăng đuôi đỏ *(Mystus wyckoides);* Cá Lăng vàng *(Mystus nemurus);* Cá leo *(Wallago attu);* Cá Lìm kìm ao *(Dermogenys pusillus);* Cá Lóc bông *(Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lòng tong *(Esomus danrica);* Cá Lòng tong dị hình *(Rasbora heteromorpha);* Cá Lòng tong đá *(Rasbora paviana);* Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) *(Rasbora lateristriata);* Cá Lòng tong đuôi đỏ *(Rasbora borapetensis);* Cá Lòng tong lưng thấp *(Rasbora myersi);* Cá Lòng tong mại *(Rasbora argyrotaenia);* Cá Lòng tong mương *(Luciosoma bleekeri);* Cá Lòng tong sắt *(Esomus metallicus);* Cá Lòng tong sọc *(Rasbora trilineata);* Cá Lòng tong vạch đỏ *(Rasbora trodorsalis);* Cá Lúi sọc *(Osteochilus vittatus);* Lươn *(Monopterus albus);* Cá Mại nam *(Chela laubuca);* Cá Măng rổ (Phun nước, Cao xạ) *(Toxotes jaculator);* Cá Măng rổ *(Toxotes chatareus);* Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) *(Batrachus grunniens);* Cá Mè vinh *(Barbodes gonionotus);* Cá Mrigal *(Ciprinus mrigala);* Cá Mè hoa *(Hypophthalmichthys nobilis*); Cá mè hôi *(Osteochilus melanopleurus);* Cá Mè lúi *(Osteochilus hasseltii);* Cá Mè trắng Việt Nam *(Hypophthalmichthys harmandi*); Cá Mè trắng Hoa Nam *(Hypophthalmichthys molitrix*); Cá Mỏ vịt *(Pseudoplatystoma fasciata);* cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838); Cá Mùi (cá Hường) *(Helostoma temminckii);* Cá Mương nam *(Luciosoma setigerum);* Cá Neon *(Paracheirodon innesi);* Cá Ngân Long *(Osteoglossum bicirrhosum);* Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) *(Scleropages jardini);* Cá Ngũ vân *(Barbodes partipentazona);* Cá Ngựa chấm *(Hampala dispar);* Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(Hampala macrolepidota); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) *(Brachydanio rerio);* Cá Nho chảo *(Sarcocheilichthys nigripinis);* Cá Ống điếu *(Brachygobius sua);* Cá phèn trắng *(Polynemus longipectoralis);* Cá phèn vàng *(Polynemus paradiscus);* Cá Quả (cá Chuối hoa) *(Ophiocephalus maculatus*); Cá Quan đao *(Geophagus surinamensis);* Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) *(Barbodes leiacanthus) ;* Cá Rầm xanh *(Bangana lemassoni);* Cá Rô đồng *(Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô hu *(Labeo rohita);* Cá Rô phi đen *(Oreochromis mosambicus);* Cá Rô phi vằn *(Oreochromis niloticus);* Cá Rồng (cá Kim long) *(Scleropages formosus);* Cá Sặc *(Trichogaster microlepis);* Cá Sặc bướm *(Trichogaster trichopterus);* Cá Sặc gấm *(Colisa lalia);* Cá Sặc rằn *(Trichogaster pectoralis);* Cá Sặc trân châu *(Trichogaster leeri);* Cá Sặc vện *(Nandus nandus);* Cá Sấu hoả tiễn (cá Kìm sông) *(Xenentodon cancila);* Cá Sóc *(Oryzias laticeps);* Cá Sơn bầu *(Chanda wolffii);* Cá sửu *(Boesemania microlepis);* Cá Tai tượng Phi châu *(Astronotus ocellatus);* Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) *(Osphronemus goramy var);* Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758); Cá Tầm Trung Hoa *(Acipenser sinensis);* Cá Thác lác *(Notopterus notopterus Pallas);* Cá Thái hổ, cá Hường *(Datnioides microlepis);* Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện *(Datnioides quadrifasciatus);* Cá Thanh ngọc *(Trichopis pumilus);* Cá Thần tiên (cá Ông tiên) *(Pterophyllum scalare);* Cá Thè be dài *(Acanthorhodeus tonkinensis);* Cá Thè be sông đáy *(Acanthorhodeus longibarbus);* Cá Tra *(Pangasianodon hypophythalmus);* Cá Trà sọc *(Probarbus jullieni);* Cá Trắm cỏ *(Ctepharyngodon idellus);* Cá Trắm đen *(Mylopharyngodon piceus);* Cá Trắng *(Barbodes binotatus);* Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838); Cá Trèn bầu *(Ompok bimaculatus);* Cá Trèn đá *(Kryptopterus cryptopterus);* Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) *(Kryptopterus bicirrhis);* Cá Trèn mỡ *(Kryptopterus apogon);* Cá Trê vàng *(Clarias macrocephalus);* Cá Trê đen *(Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng *(Clarias batrachus);* Cá Trê lai *(Clarias gariepinus sp);* Cá Trôi Ấn Độ *(Labeo rohita);* Cá Trôi ta *(Cirrhinus molitorella);* Cá Trôi	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	hai màu (Chuột đuôi đỏ) *(Labeo bicolor);* Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) *(Labeo frenatus);* Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) *(Pseudotropheus socolofi);* Cá Tứ vân *(Barbodes tetrazona);* Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi) *(Carassius auratus);* Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) *(Epalzeorhynchos frenatus);* Cá Xảm mắt bé *(Daniops nammuensis);* Cá Xảm mắt to *(Daniops macropterus);* Cá vồ đém *(Pagasius larnaudii* Bocour); Cầu gai (Nhím biển) *(Hemicentrotus pulcherrimus*,); Cầu gai tím *(Authoeidaris erassispina);* Hải sâm *(Holothuria Stichopus japonicus selenka);* Hải sâm cát (Đồn đột) *(Holothuria scabra);* Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất) (Sipunculus nudus Linnaeus, 1767); Bàn mai *(Atrina pectinate);* Bào ngư bầu dục *(Haliotis ovina);* Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) *(Haliotis diversicolor* Reeve, 1846); Bào ngư vành tai *(Haliotis asinina* Linné, 1758); Điệp quạt *(Mimachlamys crass);* Hầu cửa sông *(Crasostrea rivularis);* Hầu biển (Thái Bình Dương) *(Crasostrea gigas* Thunberg, 1793); Hầu Belchery *(Crasostrea Belchery);* Mực nang vân hổ *(Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831); Ngán *(Austriella corrugate);* Nghêu (ngao) dầu *(Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa *(Paphia undulata);* Nghêu Bến tre (ngao, vạng) *(Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Ốc hương *(Babylonia areolata* Link, 1807); Sò huyết *(Arca granosa);* Sò lông *(Anadara subcrenata);* Sò Nodi *(Anadara nodifera);* Trai ngọc môi đen *(Pinctada margaritifera);* Trai ngọc trắng (Mã thị) *(Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) *(Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ *(Pteria penguin);* Trai tai nghé *(Tridacna squamosal);* Tu hài *(Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Vẹm xanh *(Perna viridis* Linnaeus 1758); *Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,* Cua Biển *(Scylla paramamosain);* Cua Xanh (cua Bùn) *(Scylla serrata);* Cua Cà ra *(Erischei sinensis);* Ghẹ Xanh *(Portunus pelagicus);* Tôm He ấn Độ *Penaeus indicus);* Tôm He Nhật *(Penaeus japonicas);* Tôm Hùm bông *(Panulirus ornatus);* Tôm Hùm đá *(Panulirus homarus);* Tôm Hùm đỏ *(Panulirus longipes);* Tôm Hùm vằn *(Panulirus versicolor);* Tôm Mùa (tôm Lớt) *(Penaeus merguiensis);* Tôm Nương *(Penaeus orientalis);* Tôm Rảo *(Metapenaeus ensis);* Tôm Sú *(Penaeus monodon);* Tôm Thẻ chân trắng *(Penaeus vannamei);* Tôm Thẻ rằn *(Penaeus semisulcatus;*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis, Cá Bống bớp *(Bostrichthys sinensis);* Cá Bơn vỉ *(Paralichthys olivaceus);* Cá Bớp biển (cá Giò) *(Rachycentron canadum);* Cá Bướm biển (Angel oriole) *(Centropyge bicolor);* Cá Cam *(Seriola dumerili);* Cá Căng ba chấm *(Terapon puta);* Cá Căng mõm nhọn *(Terapon oxyrhynchus);* Cá Căng sọc cong *(Terapon jarbua);* Cá Căng sọc thẳng *(Terapon theraps);* Cá Chẽm (cá Vược) *(Lates calcarifer);* Cá Chim trắng *(Pampus argenteus);* Cá Đối mục *(Mugil cephalus);* Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) *(Sciaenops ocellatus);* Cá Hồng *(Lutjanus erythropterus);* Cá Hồng bạc *(Lutjanus argentimaculatus);* Cá Hồng đỏ *(Lutjanus sanguineus);* Cá Khoang cổ *(Amphiprion frenatus);* Cá Mang rổ (Phun nước, Cao xạ) *(Toxotes jaculator);* Cá Mang rổ *(Toxotes chatareus);* Cá May *(Gyrinocheilus aymonieri);* Cá Măng biển *(Chanos chanos);* Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ *(Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen *(Epinephelus malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu *(Epinephelus coioides);* Cá Mú (song) chấm gai *(Epinephelus areolatus);* Cá Mú (song) chấm tổ ong *(Epinephelus merna);* Cá Mú (song) chấm xanh/trắng *(Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch *(Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột *(Cromileptes altivelis);* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp *(Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ/Mú ruồi *(Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ *(Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao *(Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc *(Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang *(Epinephelus fasciatus);* Cá Mú (song) vạch *(Epinephelus brunneus);* Cá Nâu *(Scatophagus argus);* Cá Ngựa chấm *Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) *Tetrodon fluviatilis);* Cá Nóc dài *(Tetrodon leiurus);* Cá Nóc mít *(Tetrodon palembangensis);* Cá Tráp vây vàng *(Sparus latus);* Cá vược mõm nhọn *(Psammoperca Waigiensis);*	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
12,12	**Quả minh quyết[(1)], rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212,21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
1212.21.90	- - - Loại khác: Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*)	
1212,29	- - Loại khác:	
1212.29.19	- - - - Loại khác: *Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia*, Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*).	kg
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô: *Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia*, Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*);	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*).	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh: *Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia*, Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*).	kg

(Xem tiếp Công báo số 1145 + 1146)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng